**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Danh mục I | Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền |
| Danh mục II | Các chất ma túy được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền |
| Danh mục III | Các chất ma túy được sử dụng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền |
| Danh mục IV | Các tiền chất |

**DANH MỤC I**

CÁC CHẤT MA TÚY TUYỆT ĐỐI CẤM SỬ DỤNG TRONG Y HỌC VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI; VIỆC SỬ DỤNG CÁC CHẤT NÀY TRONG NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

IA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Acetorphine | 3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - *α* -(1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - *endo*etheno - oripavine | 25333-77-1 |
| 2 | Acetyl-*alpha*-methylfenanyl | *N-* [1 - (*α* - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide | 101860-00-8 |
| 3 | Alphacetylmethadol | *α* - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-58-5 |
| 4 | *Alpha*-methylfentanyl | *N-* [1 *- (α - me*thylphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide | 79704-88-4 |
| 5 | *Beta*-hydroxyfentanyl | *N-* [1 - (*β* - hydroxyphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide | 78995-10-5 |
| 6 | *Beta*-hydroxymethyl-3-fentanyl | *N-* [1 - (*β* - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonanilide | 78995-14-9 |
| 7 | Desomorphine | Dihydrodeoxymorphine | 427-00-9 |
| 8 | Etorphine | Tetrahydro - 7*α* - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno - oripavine | 14521-96-1 |
| 9 | Heroin | Diacetylmorphine | 561-27-3 |
| 10 | Ketobemidone | 4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine | 469-79-4 |
| 11 | 3-methylfentanyl | *N-* (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 42045-86-3 |
| 12 | 3-methylthiofentanyl | *N-* [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 86052-04-2 |
| 13 | Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác | (5*α*,6*α)* - 17 - Methyl - 7,8 -didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1) | 125-23-5 |
| 14 | *Para*-fluorofentanyl | 4’ - fluoro - *N -* (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 90736-23-5 |
| 15 | PEPAP | 1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate | 64-52-8 |
| 16 | Thiofentanyl | *N -* (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide | 1165-22-6 |

IB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Brolamphetamine (DOB) | 2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine | 64638-07-9 |
| 2 | Cathinone | (-) - *α* - aminopropiophenone | 71031-15-7 |
| 3 | DET | *N, N* - diethyltryptamine | 7558-72-7 |
| 4 | Delta-9-tetrahydrocanabinol | (6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a* - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol | 1972-08-3 |
| 5 | DMA | (±) - 2,5 - dimethoxy - *α -*methylphenylethylamine | 2801-68-5 |
| 6 | DMHP | 3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10- tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6*H*- dibenzo [*b,d*] pyran | 32904-22-6 |
| 7 | DMT | *N, N -* dimethyltryptamine | 61-50-7 |
| 8 | DOET | (±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy *- α*- phenethylamine | 22004-32-6 |
| 9 | Eticyclidine | *N-* ethyl - 1 - phenylcylohexylamine | 2201-15-2 |
| 10 | Etryptamine | 3 - (2 - aminobuty) indole | 2235-90-7 |
| 11 | MDMA | (±) - *N - α* - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine | 42542-10-9 |
| 12 | Mescalin | 3,4,5 - trimethoxyphenethylamine | 54-04-6 |
| 13 | Methcathinone | 2 - (methylamino)-1- phenylpropan-1- one | 5650-44-2 |
| 14 | 4-methylaminorex | (±) - *cis* - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 3568-94-3 |
| 15 | MMDA | (±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - *α -*methylphenylethylamine | 13674-05-0 |
| 16 | (+)-Lysergide (LSD) | 9,10 - didehydro - *N, N -* diethyl - 6 - methylergoline - 8*β* carboxamide | 50-37-3 |
| 17 | *N*-hydroxy MDA (MDOH) | (±) - *N* - hydroxy - [*α* - methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine | 74698-47-8 |
| 18 | *N*-ethyl MDA | (±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine | 82801-81-8 |
| 19 | Parahexyl | 3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6*H*- dibenzo [*b,d*] pyran -1- ol | 117-51-1 |
| 20 | PMA | *p* - methoxy - *α*- methylphenethylamine | 64-13-1 |
| 21 | Psilocine, Psilotsin | 3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol | 520-53-6 |
| 22 | Psilocybine | 3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol -4- yl dihydrogen phosphate | 520-52-5 |
| 23 | Rolicyclidine | 1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine | 2201-39-0 |
| 24 | STP, DOM | 2,5- dimethoxy - 4,*α-*dimethylphenethylamine | 15588-95-1 |
| 25 | Tenamfetamine (MDA) | *α -*methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine | 4764-17-4 |
| 26 | Tenocyclidine (TCP) | 1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine | 21500-98-1 |
| 27 | TMA | (+) - 3,4,5 - trimethoxy - *α -*methylphenylethylamine | 1082-88-8 |

IC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | MPPP | 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester) | 13147-09-6 |

ID. Các chất sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Cần sa và các chế phẩm từ cần sa |  | 8063-14-7 |
| 2 | Lá Khat | Lá cây Catha edulis |  |
| 3 | Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện\* |  |  |

\* Trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện.

**DANH MỤC II**

CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC SỬ DỤNG HẠN CHẾ TRONG NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

IIA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Acetylmethadol | 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 509-74-0 |
| 2 | AH 7921 | 3, 4- dichloro- *N-* [[1 - (dimethylamino) xyclohexyl] methyl] - benzamit | 55154-30-8 |
| 3 | Alfentanil | *N-* [1 - [2 - (4 - ethyl - 4,5 - dihydro - 5 - oxo - 1*H*- tetrazol - 1 - yl) ethyl] - 4 - (methoxymethyl) - 4 - piperidinyl] - *N -*phenylpropanamide | 71195-58-9 |
| 4 | Allylprodine | 3 - allyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 25384-17-2 |
| 5 | Alphameprodine | *α* - 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-51-9 |
| 6 | Alphamethadol | *α* - 6- dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol | 17199-54-1 |
| 7 | Alphamethylthiofentanyl | *N -* [1 - [1 - methyl - 2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 103963-66-2 |
| 8 | Alphaprodine | (*α* - 1,3- dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 77-20-3 |
| 9 | Anileridine | 1 - *para -* aminophenethyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 144-14-9 |
| 10 | Benzenthidine | 1 - (2 - benzyloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 3691-78-9 |
| 11 | Benzylmorphine | 3 - benzylmorphine | 36418-34-5 |
| 12 | Betacetylmethadol | *β-* 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-59-6 |
| 13 | Betameprodine | *β-* 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - propionoxypiperidine | 468-50-8 |
| 14 | Betamethadol | *β* - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - hepthanol | 17199-55-2 |
| 15 | Betaprodine | *β -* 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-59-7 |
| 16 | Bezitramide | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (2 - oxo - 3 - propionyl - 1 - benzimidazolinyl) - piperidine | 15301-48-1 |
| 17 | Clonitrazene | (2 - *para* - chlobenzyl) - 1 - diethylaminoethyl - 5 - nitrobenzimidazole | 3861-76-5 |
| 18 | Cocaine | Benzoyl - 1 - ecgoninmethyloxime | 50-36-2 |
| 19 | Codoxime | Dihydrocodeinone - 6 - carboxymethyloxime | 7125-76-0 |
| 20 | Dextromoramide | (+) - 4 [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine | 357-56-2 |
| 21 | Diampromide | *N -* [2 - (methylphenethylamino) - propyl] propionalinide | 552-25-0 |
| 22 | Diethylthiambutene | 3 - diethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 86-14-6 |
| 23 | Difenoxin | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylisonipecotic acid | 28782-42-5 |
| 24 | Dihydromorphine | 7,8 - dihydromorphine | 509-60-4 |
| 25 | Dimenoxadol | 2 - dimethylaminoethyl - 1 - ethoxy - 1,1 - diphenylacetate | 509-78-4 |
| 26 | Dimepheptanol | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - hepthanol | 545-90-4 |
| 27 | Dimethylthiambutene | 3 - dimethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 524-84-5 |
| 28 | Dioxaphetyl butyrate | Ethyl - 4 - morpholino - 2,2 - diphenylbutyrate | 467-86-7 |
| 29 | Diphenoxylate | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 915-30-0 |
| 30 | Dipipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidine - 3 - heptanone | 467-83-4 |
| 31 | Drotebanol | 3,4 - dimethoxy - 17 methylmorphinan -6*β*, 14 - diol | 3176-03-2 |
| 32 | Ecgonine và các dẫn xuất | (-) - 3 - hydroxytropane - 2 - carboxylate | 481-37-8 |
| 33 | Ethylmethylthiambutene | 3 - ethylmethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 441-61-2 |
| 34 | Etonitazene | 1 - diethylaminoethyl - 2 *para -* ethoxybenzyl - 5 - nitrobenzimidazole | 911-65-9 |
| 35 | Etoxeridine | 1 - [2 - (2 - hydroxyethoxy) - ethyl] - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-82-9 |
| 36 | Fentanyl | 1 - phenethyl - 4 - *N -*propionylanilinopiperidine | 437-38-7 |
| 37 | Furethidine | 1 - (2 - tetrahydrofurfuryloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 2385-81-1 |
| 38 | Hydrocodone | Dihydrocodeinone | 125-29-1 |
| 39 | Hydromorphinol | 14 - hydroxydihydromorphine | 2183-56-4 |
| 40 | Hydromorphone | Dihydromorphinone | 466-99-9 |
| 41 | Hydroxypethidine | 4 - *meta -* hydroxyphenyl - 1 - methylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 468-56-4 |
| 42 | Isomethadone | 6 - dimethylamino - 5 - methyl - 4,4 - diphenyl - 3 - hexanone | 466-40-0 |
| 43 | Levomethorphan | (-) - 3 - methoxy - *N -* methylmorphinan | 125-68-8 |
| 44 | Levomoramide | (-) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 -(1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine | 5666-11-5 |
| 45 | Levophenacylmorphan | (-) - 3 - hydroxy - *N* - phenacylmorphinan | 10061-32-2 |
| 46 | Levorphanol | (-) - 3 - hydroxy - *N* - methylmorphinan | 77-07-6 |
| 47 | Metazocine | 2’ - hydroxy - 2,5,9 - trimethyl - 6,7 - benzomorphan | 3734-52-9 |
| 48 | Methadone | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 76-99-3 |
| 49 | Methadone intermediate | 4 - cyano - 2 dimethylamino - 4,4 - diphenylbutane | 125-79-1 |
| 50 | Methyldesorphine | 6 - methyl - *delta -*6 - deoxymor phine | 16008-36-9 |
| 51 | Methyldihydromorphine | 6 - methyldihydromorphine | 509-56-8 |
| 52 | Metopon | 5 - methyldihydromorphinone | 143-52-2 |
| 53 | Moramide | 2 - methyl - 3 - morpholino - 1,1 - diphenylpropane carboxylic acid | 545-59-5 |
| 54 | Morpheridine | 1 - (2 - morpholinoethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-81-8 |
| 55 | Morphine | 7,8 - dehydro - 4,5 - epoxy - 3,6 - dihydroxy - *N -* methylmorphinan | 57-27-2 |
| 56 | Morphine - N - oxide | 3,6 - dihydroxy - *N -* methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 - *N* - oxide | 639-46-3 |
| 57 | Myrophine | Myristylbenzylmorphine | 467-18-5 |
| 58 | Nicomorphine | 3,6 - dinicotinylmorphine | 639-48-5 |
| 59 | Noracymethadol | (±) - *α* - 3 - acetoxy - 6 - methylamino - 4,4 - diphenyl - heptane | 1477-39-0 |
| 60 | Norlevorphanol | (-) - 3 - hydroxymorphinan | 1531-12-0 |
| 61 | Normethadone | 6 - dimethylamino - 4,4 diphenyl - 3 - hexanone | 467-85-6 |
| 62 | Normorphine | *N* - demethylmorphine | 466-97-7 |
| 63 | Norpipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidino - 3 - hexanone | 561-48-8 |
| 64 | Oxycodone | 14 - hydroxydihydrocodeinone | 76-42-5 |
| 65 | Oxymorphone | 14 - hydroxydihydromorphinone | 76-41-5 |
| 66 | Pethidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 57-42-1 |
| 67 | Pethidine intermediate A | 4 - cyano - 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine | 3627-62-1 |
| 68 | Pethidine intermediate B | 4 - Phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 77-17-8 |
| 69 | Pethidine intermediate C | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid | 3627-48-3 |
| 70 | Phenadoxone | 6 - morpholino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 467-84-5 |
| 71 | Phenampromide | *N -* (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) propionanilide | 129-83-9 |
| 72 | Phenazocine | 2’ - hydroxy - 5,9 - dimethyl - 2 - phenethyl - 6, 7 - benzomorphan | 127-35-5 |
| 73 | Phenomorphan | 3 - hydroxy - *N* - phenethylmorphinan | 468-07-5 |
| 74 | Phenoperidine | 1 - (3 - hydroxy - 3 - phenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 562-26-5 |
| 75 | Piminodine | 4 - phenyl - 1 - (3 - phenylaminopropyl) - piperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 13495-09-5 |
| 76 | Piritramide | 1- (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (1 - piperidino) - piperidine - 4 - carboxylic acid amide | 302-41-0 |
| 77 | Proheptazine | 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxyazacycloheptane | 77-14-5 |
| 78 | Properidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid isopropyl ester | 561-76-2 |
| 79 | Racemethorphan | (±) - 3 - methoxy *- N -* methylmorphinan | 510-53-2 |
| 80 | Racemoramide | (±) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl)butyl] morpholine | 545-59-5 |
| 81 | Racemorphan | (±) - 3 - hydroxy *- N -* methylmorphinan | 297-90-5 |
| 82 | Remifentanil | 1 - (2 - methoxycarbonylethyl) - 4 - (phenylpropionylamino)-piperidine - 4carboxylic acid methyl ester | 132875-61-7 |
| 83 | Sulfentanil | *N* - [4 - (methoxymethyl) - 1 - [2 - (2 - thienyl) - ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 56030-54-7 |
| 84 | Thebacon | Acethyldihydrocodeinone | 466-90-0 |
| 85 | Thebaine | 3,6 - dimethoxy - *N-* methyl - 4,5 - epoxymorphinadien - 6,8 | 115-37-7 |
| 86 | Tilidine | (±) - ethyl - trans - 2 - (dimethylamino) - 1 - phenyl - 3 - cyclohexene - 1 - carboxylate | 20380-58-9 |
| 87 | Trimeperidine | 1,2,5 - trimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 64-39-1 |

IIB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | 25B-NBOMe | 2- (4 - bromo - 2,5 -dimethoxyphenyl) - *N* [(2- methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1026511-90-9 |
| 2 | 25C-NBOMe | 2- (4-chloro-2,5-dimethoxyphenyl) *- N -* [(2- methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1227608-02-7 |
| 3 | 25I-NBOMe | 2- (4-iodo-2,5-dimethoxyphenyl) *-N* - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 919797-19-6 |
| 4 | Acetyldihydrocodeine | (5*α*, 6*α*) - 4,5 - epoxy - 3 - methoxy - 17 - methyl - morphinan - 6 - ol acetat | 3861-72-1 |
| 5 | Amphetamine | (±) - *α* - methylphenethylamine | 300-62-9 |
| 6 | Codeine (3 - methylmorphine) | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 | 76-57-3 |
| 7 | Dextropropoxyphene | *α* - (+) - 4 - dimethylamino - 1,2 - diphenyl - 3 - methyl - 2 - butanol propionate | 469-62-5 |
| 8 | Dihydrocodeine | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinan | 125-28-0 |
| 9 | Ethylmorphine | 3 - Ethylmorphine | 76-58-4 |
| 10 | Methylphenidate | Methyl *- α -* phenyl - 2 - piperidineacetate | 113-45-1 |
| 11 | Nicocodine | 6 - nicotinylcodeine | 3688-66-2 |
| 12 | Nicodicodine | 6 - nicotinyldihydrocodeine | 808-24-2 |
| 13 | Norcodeine | *N* - demethylcodeine | 467-15-2 |
| 14 | PMMA | *Para*-methoxy methamphetamine | 3398-68-3 |
| 15 | Propiram | *N -* (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) - *N -* 2 - pyridylpropionamide | 15686-91-6 |

IIC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | | **Tên khoa học** | | **Mã thông tin** **CAS** | | |
| 1 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-ethylbenzoyl)indole) | | (2-ethylphenyl) (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl) methanone | |  | | |
| 2 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-methylbenzoyl)indole) | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(o-tolyl)methanone | |  | | |
| 3 | (1-Pentyl-1*H*-indazol-3-yl)(2,2,3,3tetramethylcyclopropyl)methanone | | (1-Pentyl-1*H*-indazol-3-yl) (2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |  | | |
| 4 | (1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl)piperazin-1-yl)methanone | | (1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl) piperazin-1-yl) methanone | |  | | |
| 5 | (1-Pentyl-1*H*-indol-3-yl)(pyridin-3-yl)methanone | | (1-Pentyl-1*H*-indol-3-yl) (pyridin-3-yl) methanone | |  | | |
| 6 | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)piperazin-1-yl)methanone | | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)piperazin-1-yl) methanone | |  | | |
| 7 | 1-(Cyclohexylmethyl)-2-[(4-ethoxyphenyl)methyl]*-N,N-*diethyl-1*H*-benzimidazol-5-carboxamide | | 1-(cyclohexylmethyl)-2-(4-ethoxybenzyl)-*N,N*-diethyl-1*H-*benzo[*d*]imidazole-5-carboxamide | | 1046140-32-2 | | |
| 8 | 1-(Phenylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylic acid 8-quinolinyl ester | | quinolin-8-yl 1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxylate | |  | | |
| 9 | 1-Benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1-benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 10 | 1-Benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1-benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 11 | 1-Pentyl-N-(quinolin-8-yl)-1H-indole-3-carboxamide | | 1-pentyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 12 | 1Cp-LSD | | (6aR,9R)-4-(cyclopropanecarbonyl)-N,N-diethyl-7-methyl-4,6,6a,7,8,9-hexahydroindolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide | |  | | |
| 13 | 2C-B | | 4-Bromo-2,5-dimethoxy phenethylamine | | 66142-81-2 | | |
| 14 | 2C-E | | 4 - ethyl - 2,5 - Dimethoxyphenethylamine | | 71539-34-9 | | |
| 15 | 2C-H | | 2,5-dimethoxy-phenethylamine | | 3600-86-0 | | |
| 16 | 2-fluorodeschloroketamine (Fluoroketamine) | | 2-(2-fluorophenyl)-2-(methylamino)cyclohexan-1-one | | 111982-50-4 | | |
| 17 | 2-FMA | | 2-fluoro-N-α-dimethyl-benzeneethanamine | |  | | |
| 18 | 3-(4-Hydroxymethylbenzoyl)-1-pentylindole | | (4-(hydroxymethyl)phenyl)(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 19 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-morpholin-4-ylethyl)-1H-indole | | 4-(2-(3-(5-benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1*H*-indol-1-yl)ethyl)morpholine | |  | | |
| 20 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-pyrrolidin-1-ylethyl)-1H-indole | | 2-benzyl-5-(1-(2-(pyrrolidin-1-yl)ethyl)-1*H*-indol-3-yl)-1,3,4-oxadiazole | |  | | |
| 21 | 3-FEA | | N-ethyl-3-fluoro-α-methyl-benzeneethanamine, monohydrochloride | | 54982-43-3 | | |
| 22 | 3-Meo-PCP | | 1-[1-(3-methoxyphenyl)cyclohexy]-piperidine | | 72242-03-6 | | |
| 23 | 3-MMC | | 2-(methylamino)-1-(3-methylphenyl)-1-propanone | | 1246816-62-5 | | |
| 24 | 4,4’-DMAR | | *Para*-methyl-4-methylaminorex | | 364064-08-4 | | |
| 25 | 4-CEC | | 1-(4-Chlorophenyl)-2-(ethy lamino)-1-propanone | | 14919-85-8 | | |
| 26 | 4-CMC (Clefedrone, 4-chloromethcathinone) | | 1-(4-chlorophenyl)-2-methylamine)propan-1-one | | 1225843-86-6 | | |
| 27 | 4-fluoroamphetamine (4-FA) | | 1-(4-Fluorophenyl)-2-propanamine | | 459-02-9 | | |
| 28 | 4-fluoroisobutyrfentanyl (para Fluoroisobutyrfentanyl, 4-FIBF, pFIBF) | | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) isobutyramide | | 244195-32-2 | | |
| 29 | 4F-ABUTINACA | | 1-(4-fluorobutyl)-N-tricyclo[3.3.1.13,7]dec-1-yl-1H-indazole-3-carboxamide | | 1445580-39-1 | | |
| 30 | 4F-MDMB-BICA (4F-MDMB-BUTICA) | | methyl 2-({[1-(4-fluorobutyl)-1H-indol-3-yl] carbonyl}amino)-3,3-dimethylbutanoate | |  | | |
| 31 | 4F-MDMB-BINACA (4F-MDMB-BUTINACA) | | Methyl 2-(1-(4-fluorobutyl)-1H-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | |  | | |
| 32 | 4-HO-DiPT | | 3-[2-(diisopropylamino) ethyl]-1*H-*indol-4-ol | | 63065-90-7 | | |
| 33 | 4-Hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1H-indol-3-yl) pentan-1-one | | 4-hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)pentan-1-one | | 1445751-38-1 | | |
| 34 | 4-methylcanthinone | | 2-amino-1-(4-metylphenyl) propan-1-one | | 31952-47-3 | | |
| 35 | 5-APB | | 1-Benzo furan-5-ylpropan-2-amine | | 286834-81-9 | | |
| 36 | 5C-AKB48 | | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-chloropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 37 | 5-Chloro-NNE1  (5-Cl-MN-24) | | 1-(5-chloropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 38 | 5-Cl-AB-PINACA | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-chloropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1801552-02-2 | | |
| 39 | 5F-AB-001 | | adamantan-1-yl(1-(5-fluoropentyl)-1*H-*indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 40 | 5F-AB-FUPPYCA | | *N-*(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-5-(4-fluorophenyl)-1*H*-pyrazole-3-carboxamide | |  | | |
| 41 | 5F-AB-PINACA | | *N-*(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1800101-60-3 | | |
| 42 | 5F-ADBICA | | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1863065-82-0 | | |
| 43 | 5F-ADB-PINACA | | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1863065-90-0 | | |
| 44 | 5F-AEB | | ethyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L-valinate | |  | | |
| 45 | 5F-AKB48  (5F-APINACA) | | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1400742-13-3 | | |
| 46 | 5F-AMB | | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate | | 1801552-03-3 | | |
| 47 | 5F-AMBICA | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1801338-26-0 | | |
| 48 | 5F-APICA | | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1354631-26-7 | | |
| 49 | 5F-APP-PINACA | | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 50 | 5F-EMB-PINACA | | Ethyl 2-[[1-(5-fluoropentyl)indazole-3-carbonyl]amino]-3-methyl-butanoate | |  | | |
| 51 | 5F-INPB-22 | | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H-*indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 52 | 5-fluoropentyl-3-pyridinoylindole | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(pyridin-3-yl)methanone | |  | | |
| 53 | 5F-MDMB-PICA (5F-MDMB-2201, MDMB-2201) | | (Methyl 2-[[1-(5-fluoropentyl) indole-3-carbonyl]amino]-3,3-dimethyl-butanoate) | | 1971007-88-1 | | |
| 54 | 5F-MDMB-PINACA | | methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | | 1715016-75-3 | | |
| 55 | 5F-MMB-PICA | | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carbonyl)valinate | | 1616253-26-9 | | |
| 56 | 5F-MN-18 | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 57 | 5F-MN-24 | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1445580-60-8 | | |
| 58 | 5F-PB-22 | | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate | | 1411742-41-7 | | |
| 59 | 5F-PCN | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-pyrrolo[3,2-c]pyridine-3-carboxamide | |  | | |
| 60 | 5F-PY-PICA | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl)methanone | |  | | |
| 61 | 5F-PY-PINACA | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl)methanone | |  | | |
| 62 | 5F-SDB-005 | | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H-*indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 63 | 5F-SDB-006 | | *N*-benzyl-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | | 776086-02-2 | | |
| 64 | 5F-THJ (5F-THJ-018) | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 65 | 5F-UR-144 indazole | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(2,2,3,3tetramethylcyclopropyl)methanone | |  | | |
| 66 | 5-Meo-DiPT | | 3- [2- (diisopropylamino) ethyl] -5-methoxyindole | | 4021-34-5 | | |
| 67 | 5-MeO-MiPT | | *N -* [2- (5-methoxy-1*H*-indol-3-yl) ethyl] - *N* -methylpropan-2-amin | | 96096-55-8 | | |
| 68 | A-796,260 | | (1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | | 895155-26-7 | | |
| 69 | A-796,260 isomer | | E)-3,4,4-trimethyl-1-(1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)pent-2-en-1-one | |  | | |
| 70 | A-834,735 | | (1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | | 895155-57-4 | | |
| 71 | A-836,339 | | (E)-*N*-(3-(2-methoxyethyl)-4,5-dimethylthiazol-2(3*H*)-ylidene)-2,2,3,3-tetramethylcyclopropane-1-carboxamide | | 959746-77-1 | | |
| 72 | AB-005 | | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | | 895155-25-6 | | |
| 73 | AB-005 azepane | | (1-(1-methylazepan-3-yl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | |  | | |
| 74 | AB-CHMFUPPYCA | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-3-(4-fluorophenyl)-1*H*-pyrazole-5-carboxamide | | 1870799-79-3 | | |
| 75 | AB-CHMICA | | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 76 | AB-CHMINACA | | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H-*indazole-3-carboxamide | | 1185887-21-1 | | |
| 77 | AB-CHMINACA 2’-indazole | | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-2-(cyclohexylmethyl)-2*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 78 | AB-FUBINACA | | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1185282-01-2 | | |
| 79 | AB-FUBINACA 2- fluorobenzyl | | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1185282-16-9 | | |
| 80 | AB-PICA | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 81 | AB-PINACA | | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3- carboxamide | | 1445752-09-9 | | |
| 82 | AB-PINACA N-(2-fluoropentyl) | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 83 | AB-PINACA N-(3-fluoropentyl) | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 84 | AB-PINACA N-(4-fluoropentyl) | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 85 | AB-PINACA N-(5-fluoropentyl) | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 86 | AB-PINACA-N-FluoroPentyl | | *N-*(1-amino 3 methyl- 1- oxobutan- 2-yl) - 1- fluoropentyl) - 1*H-* indazole- 3 cacboxamide | |  | | |
| 87 | Acetyl fentanyl | | *N* - (1-Phenethylpiperidin-4-yl) - *N -*phenylacetamide | | 3258-84-2 | | |
| 88 | Acetylpsilocine (Psilacetine, 4-AcO DMT) | | 4-Acetoxy-N,N-dimethyl tryptamine, 3-(2'-dimethylaminoethyl)-4-acetoxy-indole | | 92292-84-7 | | |
| 89 | Acryloylfentanyl (Acrylfentanyl) | | N-(1-phenylethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacrylamide | | 82003-75-6 | | |
| 90 | Alpha-PHP (PV-7,α-pyrrolidinohexanophenon) | | 1-phenyl-2-(pyrrolidin-1-yl) hexan-1-one | | 13415-86-6 | | |
| 91 | Adamantyl-THPINACA | | *N*-(adamantan-1-yl)-1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 92 | ADB-BUTINACA | | N-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-butyl-1H-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 93 | ADB-CHMICA | | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 94 | ADB-CHMINACA (MAB-CHMINACA) | | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H-*indazole-3-carboxamide | | 1863065-92-2 | | |
| 95 | ADB-FUBICA | | (S)-*N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H-*indole-3-carboxamide | |  | | |
| 96 | ADB-FUBINACA | | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1445583-51-6 | | |
| 97 | ADBICA | | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1445583-48-1 | | |
| 98 | ADB-PINACA | | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1633766-73-0 | | |
| 99 | ADSB-FUB-187 | | 7-chloro-*N*-(1-((2-(cyclopropanesulfonamido)ethyl)amino)-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 100 | AKB-57 | | adamantan-1-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 101 | *Alpha -*Pyrrolidinopentiophenone | | (*RS*)-1-Phenyl-2-(1-pyrrolidinyl)-1-pentanone | | 14530-33-7 | | |
| 102 | AM-1220 | | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 134959-64-1 | | |
| 103 | AM-1220 azepane | | (1-((1-methylazepan-3-yl)methyl)-1*H-*indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 104 | AM-1241 | | (2-iodo-5-nitrophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 444912-48-5 | | |
| 105 | AM-1248 | | adamantan-1-yl(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 335160-66-2 | | |
| 106 | AM-1248 azepane | | adamantan-1-yl(1-(1-methylazepan-3-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 107 | AM-2201 | | 1 - [(5-fluoropentyl) -1*H*-indole-3-yl] - (naphthalen-1-yl) methanone | | 335161-24-5 | | |
| 108 | AM-2201 4-methoxynaphtyl | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methoxynaphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 109 | AM-2201 N-(4-fluoropentyl) | | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 110 | AM-2232 | | 5-(3-(1-naphthoyl)-1*H*-indol-1-yl)pentanenitrile | | 335161-19-8 | | |
| 111 | AM-2233 | | (2-iodophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 444912-75-8 | | |
| 112 | AM-356 | | (5Z,8Z,11Z,14Z)-*N*-((R)-1-hydroxypropan-2-yl)icosa-5,8,11,14-tetraenamide | | 157182-49-5 | | |
| 113 | AM-6527 N-(5-fluoropentyl) | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 114 | AM-679 | | (2-iodophenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 335160-91-3 | | |
| 115 | AM-694 | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone | | 335161-03-0 | | |
| 116 | AM-694 (Chloro) | | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone | |  | | |
| 117 | AMB (MMB-PINACA,AMB-PINACA) | | methyl (1-pentvl-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L-valinate | | 1890250-13-1 | | |
| 118 | AMB-CHMICA (MMB-CHMICA) | | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carbonyl) valinate | |  | | |
| 119 | AMB-CHMINACA | | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)-valinate | | 1863066-03-8 | | |
| 120 | APICA | | *N*-(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1345973-50-3 | | |
| 121 | APINACA (AKB48) | | *N*-(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1345973-53-6 | | |
| 122 | APP-CHMINACA | | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1185887-14-2 | | |
| 123 | Benzylone (BMDP) | | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(benzylamino)propan-1-one | | 1823274-68-5 | | |
| 124 | Brorphine | | 1-(1-(1-(4-bromophenyl)ethyl)piperidin-4-yl)-1,3-dihydro-2H-benzo[d]imidazol-2-one | | 2244737-98-0 | | |
| 125 | Butyrfentanyl | | *N*-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-*N*-phenylbutyramide | | 1169-70-6 | | |
| 126 | BZP | | 1-Benzylpiperazine | | 2759-28-6 | | |
| 127 | Cannabipiperidiethanone | | 2-(2-methoxyphenyl)-1-(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | | 1345970-43-5 | | |
| 128 | Carfentanil | | Methyl 4-(N-propionyl-N-phenylamino)-1 -(2- phenylethyl)-4- piperidinecarboxylate | | 59708-52-0 | | |
| 129 | Crotonylfentanyl | | (E)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylbut-2-enamide | | 760930-59-0 | | |
| 130 | Cyclopropylfentanyl | | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylcyclopropane carboxamide | | 1169-68-2 | | |
| 131 | CBL-018 | | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxylate | |  | | |
| 132 | CL-2201 | | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 1391486-12-6 | | |
| 133 | CP-47,497 | | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyloctan-2-yl)phenol | | 70434-82-1 | | |
| 134 | CP-47,497 (C8 + C2) | |  | |  | | |
| 135 | CP-47,497-C6 | | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylheptan-2-yl)phenol | | 132296-20-9 | | |
| 136 | CP-47,497-C8 Cannabicyclohexanol | | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | | 70434-92-3 | | |
| 137 | CP-47,497-C9 | | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyldecan-2-yl)phenol | | 132296-12-9 | | |
| 138 | CP-55,244 | | (2S,4S,4aS,6R,8aR)-4-(2-hydroxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6- (hydroxymethyl)decahydronaphthalen-2-ol | |  | | |
| 139 | CP-55,940 | | rel-2-((1R,2R,5R)-5-hydroxy-2-(3-hydroxypropyl)cyclohexyl)-5-(2- methyloctan-2-yl)phenol | | 83003-12-7 | | |
| 140 | CRA-13 | | naphthalen-1-yl(4-(pentyloxy)naphthalen-1-yl)methanone | | 432047-72-8 | | |
| 141 | CUMYL-4CNBINACA | | 1-(4-cyanobutyl)-*N*-(1-methyl-1-phenyl-ethyl)indazole-3-carboxamide | | 1631074-54-8 | | |
| 142 | CUMYL-5F-P7AICA | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-pyrrole[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | |  | | |
| 143 | CUMYL-5F-PICA | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 144 | CUMYL-5F-PINACA | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1400742-16-6 | | |
| 145 | CUMYL-BICA | | 1-butyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H-*indole-3-carboxamide | |  | | |
| 146 | CUMYL PEGACLONE | | 5-pentyl-2-(2-phenylpropan-2-yl)-2,5-dihydro-1H-pyrido[4,3-b]indol-1-one | | 2160555-55-3 | | |
| 147 | CUMYL-PICA | | 1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H-*indole-3-carboxamide | | 1400742-32-6 | | |
| 148 | CUMYL-PINACA | | 1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H-*indazole-3-carboxamide | | 1400742-15-5 | | |
| 149 | CUMYL-THPINACA | | *N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | | 1400742-50-8 | | |
| 150 | Dexamphetamine | | (+) - 2 - amino - 1 - phenylpropane | | 51-64-9 | | |
| 151 | Diethylpropion | | 2-(Diethylamino) propiophenone | | 90-84-6 | | |
| 152 | Dimethyl CP-47,497-C8 | | rel-2-((1R,5S)-5-hydroxy-3,3-dimethylcyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | |  | | |
| 153 | Diphenidine | | 1-(1,2-diphenylethyl)piperidine | | 28383-15-5 | | |
| 154 | DOC (2,5-Dimethoxy-4-chloroamphetamine) | | 1-(4-chloro-2,5-dimethoxy phenyl) propan-2-amine | | 42203-77-0 | | |
| 155 | EAM-2201 (5F-JWH-210) | | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 1364933-60-7 | | |
| 156 | EG-018 | | naphthalen-1-yl(9-pentyl-9*H*-carbazol-3-yl)methanone | |  | | |
| 157 | EG-2201 | | (9-(5-fluoropentyl)-9*H*-carbazol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 3652-90-2 | | |
| 158 | EMB-FUBINACA | | ethyl (1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate | |  | | |
| 159 | Ethylone | | ( RS ) -1- (1,3-benzodioxol-5-yl) -2- (ethylamino) propane-1-one | | 1112937-64-0 | | |
| 160 | Ethylphenidate | | ( RS )-ethyl 2-phenyl-2-piperidin-2-yl acetate | | 57413-43-1 | | |
| 161 | Eutylone (bk-EBDB, N-Ethylbutylone) | | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) butan-1-one | | 802855-66-9 | | |
| 162 | FDU-NNEI | | 1-(4-fluorobenzyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 163 | FDU-PB-22 | | naphthalen-1-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H-*indole-3-carboxylate | | 1883282-94-3 | | |
| 164 | Fenethylline | | 7 - [2 - (*α* - methylphenethyl - amino) ethyl] theophylline | | 3736-08-1 | | |
| 165 | FUB-144 (FUB-UR-144) | | [1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-yl](2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | |  | | |
| 166 | FUB-AKB-48 | | *N*-((3s,5s,7s)-adamantan-1-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 167 | FUB-AMB (AMB-FUBINACA, MMB-FUBINACA) | | methyl (1 -(4-fluoroben/yl)- 1H- inda/ole-3 -carbonyl)valinate | | 1715016-76-4 | | |
| 168 | FUBIMINA | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H-*benzo [d]imidazol-2-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 169 | FUB-JWH-018 | | (1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 170 | FUB-PB-22 | | quinolin-8-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H-*indole-3-carboxylate | | 1800098-36-5 | | |
| 171 | Furanylfentanyl | | *N*-Phenyl-*N*-[1-(2-phenylethyl)piperidin- 4-yl]furan-2-carboxamide | | 101345-66-8 | | |
| 172 | GHB | | *γ*-Hydroxybutyric acid | | 591-81-1 | | |
| 173 | HU-210 | | (6aR, 10aR)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6*H*-benzo[c]chromen-1-ol | | 112830-95-2 | | |
| 174 | HU-211 | | (6a,10a)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6*H*-benzo[c]chromen-1-ol | | 112924-45-5 | | |
| 175 | HU-308 | | (4-(2,6-dimethoxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6,6-dimethylbicyclo[3.1.1]hept-2-en-2-yl) methanol | | 256934-39-1 | | |
| 176 | HU-331 | | (1'R)-6-hydroxy-3'-methyl-4-pentyl-6'-(prop-1-en-2-yl)-[1,1'-bi(cyclohexane)]-2',3,6-triene-2,5-dione | | 137252-25-6 | | |
| 177 | inzpb-22 | | quinolin-8-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate | | 1445579-61-2 | | |
| 178 | Isotonitazene | | N,N-diethyl-2-(2-(4-isopropoxybenzyl)-5-nitro-1H-benzo[d]imidazol-1-yl)ethan-1-amine | | 14188-81-9 | | |
| 179 | JTE-907 | | *N*-(benzo[d][1,3]dioxol-5-ylmethyl)-7-methoxy-2-oxo-8-(pentyloxy)-1,2-dihydroquinoline-3-carboxamide | | 282089-49-0 | | |
| 180 | JWH-007 | | (2-methyl-1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 155471-10-6 | | |
| 181 | JWH-015 | | (2-methyl-1-propyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 155471-08-2 | | |
| 182 | JWH-018 | | 1-pentyl-3-(1-naphthoyl) indole | | 209414-07-3 | | |
| 183 | JWH-018 adamantyl (AB-001) | | adamantan-1-yl(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 1345973-49-0 | | |
| 184 | JWH-018 cyclohexylmethyl | | (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 185 | JWH-018 isopentyl | | (1-isopentyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 186 | JWH-018 N-(5-bromopentyl) | | (1-(5-bromopentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 187 | JWH-018 N-(5-chloropentyl) | | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 188 | JWH-018 N-(5-hydroxypentyl) | | (1-(5-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 189 | JWH-019 | | (1-hexyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 209414-08-4 | | |
| 190 | JWH-022 | | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H-*indol-3-yl)methanone | | 209414-16-4 | | |
| 191 | JWH-030 | | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone | | 162934-73-8 | | |
| 192 | JWH-071 | | (1-ethyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 193 | JWH-073 | | 1-butyl-3-(1-naphthoyl) indole | | 208987-48-8 | | |
| 194 | JWH-073 (4-methylnaphthyl) | | (1-butyl-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 195 | JWH-081 | | (4-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 210179-46-7 | | |
| 196 | JWH-122 | | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 619294-47-2 | | |
| 197 | JWH-122 5-Methyl-naphty | | (5-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 198 | JWH-122 N-(4-pentenyl) | | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 1445577-68-3 | | |
| 199 | JWH-122 N-(4-pentenyl)-2-methylindole | | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(4-pentenyl) -2-methylindole)-1*H*-indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 200 | JWH-122 N-(5-chloropentyl) | | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3 -yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | | 1445578-25-5 | | |
| 201 | JWH-122 N-(5-hydroxypentyl) | | (1-(5-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | | 1379604-68-8 | | |
| 202 | JWH-145 | | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-phenyl-1*H-*pyrrol-3-yl)methanone | |  | | |
| 203 | JWH-175 | | (1-pentylindol-3-yl)naphthalen-1-ylmethane | | 619294-35-8 | | |
| 204 | JWH-182 | | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(4-propylnaphthalen-1-yl)methanone | | 824960-02-3 | | |
| 205 | JWH-200 | | (1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 103610-04-4 | | |
| 206 | JWH-201 | | 2-(4-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)ethan-1-one | | 864445-47-6 | | |
| 207 | JWH-203 | | 2-(2-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)ethan-1-one | | 864445-54-5 | | |
| 208 | JWH-206 | | 2-(4-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)ethan-1-one | | 864445-58-9 | | |
| 209 | JWH-210 | | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)methanone | | 824959-81-1 | | |
| 210 | JWH-213 | | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(2-methyl-1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | | 824959-83-3 | | |
| 211 | JWH-250 | | 1-pentyl-3-(2-methoxyphenylacetyl) indole | | 864445-43-2 | | |
| 212 | JWH-251 | | 1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)-2-(o-tolyl)ethan-1-one | | 864445-39-6 | | |
| 213 | JWH-267 | | (2-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 214 | JWH-302 | | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)ethan-1-one | | 864445-45-4 | | |
| 215 | JWH-307 | | (5-(2-fluorophenyl)-1-pentyl-1*H-*pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 914458-26-7 | | |
| 216 | JWH-368 | | (5-(3-fluorophenyl)-1-pentyl-1*H-*pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 914458-31-4 | | |
| 217 | JWH-370 | | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-(o-tolyl)-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone | | 914458-22-3 | | |
| 218 | JWH-387 | | (4-bromonaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)methanone | | 207227-49-4 | | |
| 219 | JWH-398 | | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)methanone | | 1292765-18-4 | | |
| 220 | JWH-412 | | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 221 | JWH-412 N-(-5-fluoropentyl) | | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 222 | Levamphetamine | | 1 - *α -*methylphenethylamine | | 156-34-3 | | |
| 223 | Levomethamphetamine | | (-) - *N,α* - dimethylphenethylamine | | 537-46-2 | | |
| 224 | LS-91297 | | (4-methoxyphenyl)(1-methyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 225 | LTI-701 | | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-phenyl-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 226 | LY-2183240 | | 5-([1,1'-biphenyl]-4-ylmethyl)-*N,N-*dimethyl-1*H*-tetrazole-1-carboxamide | |  | | |
| 227 | LY2183240-2'-isomer | | 5-([1,1’-biphenyl]-4-ylmethyl)-*N,N*-dimethyl-2*H*-tetrazole-2-carboxamide | |  | | |
| 228 | M5FPIC | | methyl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate | |  | | |
| 229 | MAM-2201 | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | | 1354631-24-5 | | |
| 230 | MAM-2201 N-(2-Fluoropentyl) | | (1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 231 | MAM-2201 N-(3-Fluoropentyl) | | (1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 232 | MAM-2201 N-(4-Fluoropentyl) | | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 233 | MAM-2201 N-(4-hydroxypentyl) | | (1-(4-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | |  | | |
| 234 | M-CHMIC | | methyl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H-*indole-3-carboxylate | |  | | |
| 235 | MCPP (*m*CPP) | | *Meta* - Chlorophenyl piperazine | | 6640-24-0 | | |
| 236 | MDMB-CHMCZCA | | methyl 2-(9-(cyclohexylmethyl)-9*H*-carbazole-3-carboxamido)-3,3- dimethylbutanoate | |  | | |
| 237 | MDMB-CHMICA | | methyl (S)-2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamido)-3,3- dimethylbutanoate | | 1971007-95-0 | | |
| 238 | MDMB-CHMINACA | | methyl 2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H-*indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | | 1185888-32-7 | | |
| 239 | MDMB-FUBICA | | Methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | | 1971007-91-6 | | |
| 240 | MDMB-FUBINACA | | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H-*indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | | 1715016-77-5 | | |
| 241 | MDMB-4en-PINACA | | 3-methyl-N-[[1-(4-penten-1-yl)-1H-indazol-3-yl]carbonyl]-L-valine, methyl ester | | 2504100-70-1 | | |
| 242 | MDPBP | | *(RS)*-1-(3,4-methylenedioxyphenyl)-2-(1-pyrrolidinyl)-1-butanone | | 784985-33-7 | | |
| 243 | MDPV | | (*RS*)-1-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-(pyrrolidin-1-yl)pentan-1-one | | 687603-66-3 | | |
| 244 | Mecloqualone | | 3 - (*o* - chlorophenyl) - 2 - methyl - 4 - (3*H*) - quinazolinone | | 340-57-8 | | |
| 245 | Mephedrone | | 4- methyl methcathinone | | 1189805-46-6 | | |
| 246 | Mepirapim | | (4-methylpiperazin-1-yl)(1-pentyl-1*H-*indol-3-yl)methanone | |  | | |
| 247 | Methamphetamine | | (+) - (**S**) - *N - α* - dimethylphenethylamine | | 537-46-2 | | |
| 248 | Methamphetamine racemate | | (±) - *N, α*- dimethylphenethylamine | | 7632-10-2 | | |
| 249 | Methaqualone | | 2 - methyl - 3 - *o* - tolyl - 4 - (3*H*) - quinazolinone | | 72-44-6 | | |
| 250 | Methoxetamine (MXE) | | 2-(3-methoxyphenyl)-2-(ethylamino)-cyclohexanone | | 1239943-76-0 | | |
| 251 | Methoxyacetylfentanyl | | 2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacetamide | | 101345-67-9 | | |
| 252 | Methylone | | 3,4 - methylenedioxy - *N -*methylcathinone | | 186028-79-5 | | |
| 253 | Metonitazene | | N,N-diethyl-2-(2-(4-methoxybenzyl)-5-nitro-1H-benzo[d]imidazol-1-yl)ethan-1-amine | | 14680-51-4 | | |
| 254 | MMB-018 (MMB-PICA,AMB-PICA) | | methyl (1-pentyl-1H-indole-3-carbonyl) valinate | | 1971007-97-2 | | |
| 255 | MMB-022 (MMB-4en- PICA) | | Methyl 3 -methyl-2-{[1-(pent-4-en-1-yl)-1H-indol-3-yl] formamido} butanoate | |  | | |
| 256 | MMB-FUBICA (AMB-FUBICA) | | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate | | 1971007-90-5 | | |
| 257 | MN-18 | | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H-*indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 258 | MN-24  (AM-6527; NNE1) | | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | | 1338925-11-3 | | |
| 259 | MO-CHMINACA | | 1-methoxy-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 260 | MPA  (Methiopropamine) | | 1- (thiophen-2-yl) -2- methylaminopropane | | 801156-47-8 | | |
| 261 | MT-45 | | 1-xyclohexyl-4 (1,2-diphenylethyl) piperazine | | 52694-55-0 | | |
| 262 | N-(1-Amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indazole-3-carboxamide | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| N-(1-Amino-3-methyl-1oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indole-3-carboxamide | | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | |  |  |
| N-(2-Methoxyethyl)-N-(1-methylethyl)-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol-methanamine | | N-(2-methoxyethyl)-*N*-((2-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)propan-2-amine | | 1400742-45-1 | |  |  |
| 265 | N-(6-Quinolinyl)-1-pentyl-1H-indazole-3-carboxamide | | 1-pentyl-*N*-(quinolin-6-yl)-1*H-*indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 266 | N-(Naphthalen-1-yl)-1H-indazole-3-carboxamide | | *N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 267 | N-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H-*pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | |  | | |
| 268 | N,N-Diethyl-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol- methanamine | | *N*-ethyl-*N*-((2-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)ethanamine | | 1400742-46-2 | | |
| 269 | Naphthalen-1-yl(1-(pent-4-enyl)-1H-pyrrolo[2,3- b]pyridin-3-yl)methanone | | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H-*pyrrolo[2,3-b]pyridin-3-yl)methanone | |  | | |
| 270 | Naphthalen-1-yl(1-(pentyl-1H-benzo[d]imidazol-2-yl)methanone | | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H-*benzo[d]imidazol-2-yl)methanone | |  | | |
| 271 | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1H-7-azaindol-3-yl)methanone | | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1*H*-7-azaindol-3-yl)methanone | |  | | |
| 272 | Naphthalen-1-yl-1-benzyl-1H-indole-3-carboxylate | | naphthalen-1-yl 1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxylate | |  | | |
| 273 | N-Ethylnorpentylone (Ephylone) | | 1-(2H-1,3-Benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) pentan-1-one | | 17763-02-9 | | |
| 274 | N-Ethylhexedrone  (NEH, Hexen, Ethyl-Hex) | | 2-(Ethylamino)-1-phenyl-1-hexanone | | 802857-66-5 | | |
| 275 | N-methyl ethylone | | 1-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-(ethyl(methyl)amino)propan-1-one | |  | | |
| 276 | NM-2201 | | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H-*indole-3-carboxylate | |  | | |
| 277 | NNEI 2’-indazole isomer | | *N*-(naphthalen-1-yl)-2-pentyl-2*H*-indazole-3-carboxamide | |  | | |
| 278 | Ocfentanil | | *N*-(2-fluorophenyl)-2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) acetamide | | 101343-69-5 | | |
| 279 | ORG 27569 | | 5-chloro-3-ethyl-*N*-(4-(piperidin-1-yl)phenethyl)-1*H*-indole-2-carboxamide | |  | | |
| 280 | ORG 27759 | | *N*-(4-(dimethylamino)phenethyl)-3-ethyl-5-fluoro-1*H*-indole-2-carboxamide | |  | | |
| 281 | ORG 29647 | | *N*-(1-benzylpyrrolidin-3-yl)-5-chloro-3-ethyl-1*H*-indole-2-carboxamide | |  | | |
| 282 | Orthofluorofentanyl (2-Fluorofentanyl) | | N-(2-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) propionamide | | 910616-29-4 | | |
| 283 | PB-22 (QUPIC) | | quinolin-8-yl 1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxylate | | 1400742-17-7 | | |
| 284 | PB-22 N-(2-fluoropentyl) | | quinolin-8-yl 1-(2-fluoropentyl)-1*H-*indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 285 | PB-22 N-(4-fluoropentyl) | | quinolin-8-yl 1-(4-fluoropentyl)-1*H-*indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 286 | Parafluorobutyrylfentanyl (4-Fluorobutyrfentanyl) | | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethyl piperidin-4-yl) butyramide | | 244195-31-1 | | |
| 287 | Pentedrone | | (±) -1-phenyl-2- (metylamino) pentan-1-one | | 879722-57-3 | | |
| 288 | Phencyclidine | | 1 - (1 - phenylcyclohexyl) piperidine | | 77-10-1 | | |
| 289 | Phenazepam | | 7-Bromo-5- (2-clophenyl) -1,3-dihydro-2 *H -*1,4-benzodiazepine-2-one | | 51753-57-2 | | |
| 290 | Phenmetrazine | | 3 - methyl - 2 - phenylmorpholine | | 134-49-6 | | |
| 291 | Pholcodine | | 3 - morpholinylethylmorphine | | 509-67-1 | | |
| 292 | Pravadoline (WIN 48,098) | | (4-methoxyphenyl)(2-methyl-1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl) methanone | | 92623-83-1 | | |
| 293 | Propylphenidate (PPH) | | Propyl 2-phenyl-2-(piperidin-2-yl) acetate | | 1071564-47-0 | | |
| 294 | PX-1 | | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | |  | | |
| 295 | QUCHIC (BB-22) | | quinolin-8-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H-*indole-3-carboxylate | | 1400742-42-8 | | |
| 296 | Quinolin-8-yl-1-benzyl-1*H-*indazole-3-carboxylate | | quinolin-8-yl 1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 297 | RCS-2 butyl | | 1-butyl-2-(2-methoxyphenyl)-1*H-*indole-3-carbaldehyde | | 1345966-63-3 | | |
| 298 | RCS-3 | | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-indol-3-yl) methanone | | 1379922-51-6 | | |
| 299 | RCS-4 | | (4-methoxyphenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl) methanone | | 1345966-78-0 | | |
| 300 | RCS-4 butyl | | (4-methoxyphenyl)(1-butyl-1*H*-indol-3-yl) methanone | |  | | |
| 301 | RCS-4 ortho isomer | | (2-methoxyphenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl) methanone | |  | | |
| 302 | RCS-8  (SR-18; BTM-8) | | 1-(1-(2-cyclohexylethyl)-1*H*-indol-3-yl)-2-(2-methoxyphenyl)ethan-1-one | | 1345970-42-4 | | |
| 303 | Rimonabant | | 5-(4-chlorophenyl)-1-(2,4-dichlorophenyl)-4-methyl-N-(piperidin-1-yl)-1*H*-pyrazole-3-carboxamide | | 168273-06-1 | | |
| 304 | SDB-005 | | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate | |  | | |
| 305 | SDB-006 | | *N*-benzy 1-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | | 695213-59-3 | | |
| 306 | Secobarbital | | 5 - ally - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | | 76-73-3 | | |
| 307 | Tetrahydrofuranylfentanyl (THF-F) | | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenyltetrahydrofuran-2-carboxamide | | 2142571-01-3 | | |
| 308 | TFMPP | | 1[3-(trifluoromethyl) phenyl] piperazine | | 15532-75-9 | | |
| 309 | THJ-018 | | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl) methanone | | 1364933-55-0 | | |
| 310 | THJ-2201 | | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | | 1801552-01-1 | | |
| 311 | Tramadol | | (±)-Trans-2-Dimethylaminomethyl-1-(3-methoxyphenyl) cyclohexan-1-ol | | 27203-92-5 | | |
| 312 | Trans-CP 47,497-C8 | | 2-[(1S,3S)-3-hydroxycyclohexyl]-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | |  | | |
| 313 | U-47700 | | 3,4-dichloro-*N*-[(1R,2R)-2-(dimetylamino)cyclohexyl]-*N*- methyl benzamide | | 82657-23-6 | | |
| 314 | UR-144 (KM-X1) | | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | | 1199943-44-6 | | |
| 315 | UR-144 N-(3-chloropentyl) | | (1-(3-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |  | | |
| 316 | UR-144 N-(4-pentenyl) | | (1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |  | | |
| 317 | UR-144 N-(5-bromopentyl) | | (1-(5-bromopentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | | 1628690-26-5 | | |
| 318 | UR-144 N-(5-chlorophentyl) | | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | | 1445577-42-3 | | |
| 319 | UR-144 N-heptyl | | (1-heptyl-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | | 1616469-06-7 | | |
| 320 | URB447 | | (4-amino-1-(4-chlorobenzyl)-2-methyl-5-phenyl-1*H*-pyrrol-3-yl) (phenyl) methanone | |  | | |
| 321 | URB597 | | (3'-carbamoyl-[1,1'-biphenyl]-3-yl)(cyclohexyl)carbamate | | 546141-08-6 | | |
| 322 | URB-602 | | cyclohexyl [1,1'-biphenyl]-3-yl carbamate | | 565460-15-3 | | |
| 323 | URB754 | | 6-methyl-2-(p-tolylamino)-4*H*-benzo[d][1,3]oxazin-4-one | | 86672-58-4 | | |
| 324 | Valerylfentanyl | | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylpentanamide | | 122882-90-0 | | |
| 325 | WIN 55, 212-2 | | (R)-(5-methyl-3-(morpholinomethyl)-2,3-dihydro-[1,4]oxazino[2,3,4- hi]indol-6-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | | 131543-23-2 | | |
| 326 | XLR-11 | | (1-(5-Fluoro-pentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | | 1364933-54-9 | | |
| 327 | XLR-11 N-(2-fluoropentyl) | | (1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |  | | |
| 328 | XLR-11 N-(3-fluoropentyl) | | (1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |  | | |
| 329 | XLR-11 N-(4-fluoropentyl) | | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |  | | |
| 330 | XLR-12 | | (2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)(1-(4,4,4-trifluorobutyl)-1*H*-indol-3- yl) methanone | | 895155-78-9 | | |
| 331 | Zipeprol | | *α* - (*α* - methoxybenzyl) - 4 - (*β* - methoxyphenethyl)-1-piperazineethanol | | 34758-83-3 | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

IID. Các chất sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin** **CAS** |
| 1 | Lá Coca |  |  |

**DANH MỤC III**

CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ, THÚ Y THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Danh Mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Allobarbital | 5,5 - diallylbarbituric acid | 52-43-7 |
| 2 | Alprazolam | 8 - chloro -1 - methyl - 6 - phenyl - 4*H - s -*triazolo [4,3 - *a]* [1,4] - benzodiazepine | 289981-97-7 |
| 3 | Aminorex | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 2207-50-3 |
| 4 | Amobarbital | 5 - ethyl - 5 - isopentylbarbituric acid | 57-43-2 |
| 5 | Barbital | 5,5 - diethylbarbituric acid | 57-44-3 |
| 6 | Benzfetamine | *N* - benzyl *- N - α -* dimethylphenethylamine | 156-08-1 |
| 7 | Bromazepam | 7 - bromo -1,3 - dihydro - 5 - (2 - pyridyl) - 2*H*- 1,4 - benzodiazepin - 2 -one | 1812-30-2 |
| 8 | Buprenorphine | 21 - cyclopropyl 7 - *α* - [(*S*) - 1- hydroxy -1,2,2 trimethylpropyl] - 6,14 - *endo* -ethano -6,7,8,14 - tetrahydrooripavine | 52485-79-7 |
| 9 | Butalbital | 5 - allyl - 5 - isobutylbarbituric acid | 77-26-9 |
| 10 | Butobarbital | 5 - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 77-28-1 |
| 11 | Camazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 benzodiazepin - 2 - one dimethylcarbamate (ester) | 36104-80-0 |
| 12 | Cathine ((+)norpseudoephedrine) | (+) - (*R*)- *α* - [(*R*) - 1 - aminoethyl] benzylalcohol | 492-39-7 |
| 13 | Chlordiazepoxide | 7 - chloro - 2 - (methylamino) - 5 - phenyl - 3*H* - 1,4 - benzodiazepine - 4 - oxide | 58-25-3 |
| 14 | Clobazam | 7 - chloro -1 - methyl - 5 - phenyl - 1*H*- 1,5 - benzodiazepine - 2,4 (3*H*, 5*H)* - dione | 22316-47-8 |
| 15 | Clonazepam | 5 - (*o*- chlorophenyl) - 1,3 - nitro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepine - 2 - one | 1622-61-3 |
| 16 | Clonazolam | 6-(2-chlorophenyl)-1-methyl-8-nitro-4H-benzo[f][1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4]diazepine | 33887-02-4 |
| 17 | Clorazepate | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - 5 - phenyl - 1*H* - 1,4 - benzodiazepine - 3 - carboxylic acid | 23887-31-2 |
| 18 | Clotiazepam | 5-(2-chlorophenyl) -7-ethyl-1,3-dihydro-1-methyl -2H -thieno[2,3,e] - 1-4 -diazepin - 2 - one | 33671-46-4 |
| 19 | Cloxazolam | 10 - chloro - 11*b - (o* - chlorophenyl) - 2,3,7,*11b* - tetrahydrooxazolon - [3,2-*d*][1,4] benzodiazepin - 6(5*H*) - one | 24166-13-0 |
| 20 | Cyclobarbital | 5 - (1-cyclohexen-1-yl) -5-ethylbarbituric acid | 52-31-3 |
| 21 | Delorazepam | 7 - chloro - 5 - (*o*-chlorophenyl) -1,3 - dihydro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2894-67-9 |
| 22 | Diazepam | 7 - chloro -1,3- dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin -2 - one | 439-14-5 |
| 23 | Diclazepam | 7-chloro-5-(2-chlorophenyl)-1-methyl-1,3-dihydro-2H-benzo[e][1,4]diazepin-2-one | 2894-68-0 |
| 24 | Estazolam | 8-chloro - 6 - phenyl - 4*H* - *s* - triazolo - [4,3 - *a]* [1,4 - benzodiazepin | 29975-16-4 |
| 25 | Ethchlorvynol | 1 - choloro-3 - ethyl - 1 - penten - 4yn - 3 - ol | 113-18-8 |
| 26 | Ethinamate | 1 - ethynylcyclohexanolcarbamate | 126-52-3 |
| 27 | Ethylloflazepate | Ethyl -7-chloro-5-(*o* - fluorophenyl)-2-3-dihydro -2-oxo-1*H*-1,4- benzodiazepin-3-carboxylate | 29177-84-2 |
| 28 | Etilamfetamine | *N*-ethyl *- α -* methylphenylethylamine | 457-87-4 |
| 29 | Etizolam | 4-(2-chlorophenyl)-2-ethyl-9-methyl-6H-thieno [3,2-f] [1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4] diazepine | 40054-69-1 |
| 30 | Fencamfamine | *N*-ethyl - 3 - phenyl - 2 - norbomanamine | 1209-98-9 |
| 31 | Fenproporex | (±) - 3 - [(α - methylphenylethyl) aminol propionitrile | 16397-28-7 |
| 32 | Flualprazolam | 8-chloro-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4H-[1,2,4] triazolo[4,3-a][1,4] benzodiazepine | 28910-91-0 |
| 33 | Flubromazolam | 8-bromo-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4H-benzo[f][1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4]diazepine | 612526-40-6 |
| 34 | Fludiazepam | 7 - chloro - 5 - (*o* - fluorofenyl) -1,3 - dihydro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 3900-31-0 |
| 35 | Flunitrazepam | 5 - *(o -* fluorophenyl) - 1,3 - dihydro -1 - methyl - 7 - nitro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1622-62-4 |
| 36 | Flurazepam | 7-chloro-1-[2-(diethylamino) ethyl] -5 -(*o*-fluorophenyl) -1,3 -dihydro -2H -1,4 - benzodiazepin -2 -one | 17617-23-1 |
| 37 | Glutethimide | 2 - ethyl - 2 - phenylglutarimide | 77-21-4 |
| 38 | Halazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2,2,2 - trifluoroethyl) - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 23092-17-3 |
| 39 | Haloxazolam | 10 - bromo - 11*b* - (*o* - fluorophenyl) - 2,3,7,11*b* - tetrahydrooxazolo [3,2 - *d*] [1,4] benzodiazepin - 6 - (5H) - one | 59128-97-1 |
| 40 | Ketamine | (±)-2-(2-Chlorophenyl)-2-methylaminocyclohexanone | 6740-88-1 |
| 41 | Ketazolam | 11 - chloro - 8 - 12*b* - dihydro - 2,8 - dimethyl - 12*b* - phenyl - 4*H* - [1,3] - oxazino [3,2 - *d]*[1,4] benzodiazepin - 4,7 (6*H*)*-* dione | 27223-35-4 |
| 42 | Lefetamine (SPA) | (-) - *N,N* - dimethyl - 1,2 - diphenylethylamine | 7262-75-1 |
| 43 | Loprazolam | 6 - (o- chlorophenyl) -2,4 -dihydro - 2-[(4-methyl -1 -[piperazinyl) methylene] - 8 - nitro - 1 -*H*- imidazo -[1,2 - *a*] [1,4] benzodiazepin- 1 -one | 61197-73-7 |
| 44 | Lorazepam | 7 - chloro - 5 - *(o -* chlorofenyl) - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-49-1 |
| 45 | Lormetazepam | 7-chloro-5 -(*o* -chlorofenyl) -1,3-dihydro -3 hydroxy-1-methyl-2*H* -1,4-benzodiazepin-2 - one | 848-75-9 |
| 46 | Mazindol | 5 - (*p*-chlorophenyl) - 2,5 dihydro - 3*H*- imidazo - (2,1 - *a)* isoindol - 5 - ol | 22232-71-9 |
| 47 | Medazepam | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 1*H -* 1,4 - benzodiazepine | 2898-12-6 |
| 48 | Mefenorex | *N*-(3 *-* chloropropyl) - *α - me*thylphenethylamine | 17243-57-1 |
| 49 | Meprobamate | 2-methyl -2-propyl -1,3 -propanediol dicarbamate | 57-53-4 |
| 50 | Mesocarb | 3 - *(α - me*thylphenethyl) - *N -*(phenylcarbamoyl) syndnoneimine | 34262-84-5 |
| 51 | Methylphenobarbital | 5 - ethyl - 1 - methyl - 5 - phenylbarbituric acid | 115-38-8 |
| 52 | Methyprylon | 3,3 - diethyl - 5 - methyl - 2,4 - piperidine - dione | 125-64-4 |
| 53 | Midazolam | 8 - chloro - 6 - *(o -* fluorophenyl) - 1 - methyl - 4*H-* imidazo - [1,5 - *a]* [1,4] - benzodiazepin | 59467-70-8 |
| 54 | Nimetazepam | 1,3 - dihydro -1 - methyl - 7 - nitro - 5 - phenyl *-*2*H* - 1,4- benzodiazepin - 2 - one | 2011-67-8 |
| 55 | Nitrazepam | 1,3- dihydro - 7 - nitro - 5 phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 146-22-5 |
| 56 | Nordazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1088-11-5 |
| 57 | Oxazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 604-75-1 |
| 58 | Oxazolam | 10 - chloro - 2,3,7,11*b* - tetrahydro - 2 - methyl - 11*b* - phenyloxazolo [3,2 - *d*][1,4] benzodiazepin - 6(5*H*) - one | 24143-17-7 |
| 59 | Pemoline | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazolin - 4 - one | 2152-34-3 |
| 60 | Pentazocine | (2R\*,6R\*, 11R\*) - 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6,11 - dimethyl - 3 - (3 - methyl - 2 - butenyl) - 2,6 - methano - 3 - benzazocin - 8 - ol | 55643-30-6 |
| 61 | Pentobarbital | 5 - ethyl - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | 76-74-4 |
| 62 | Phendimetrazine | (+) - 3,4 - dimethyl - 2 - phenylmorpholine | 634-03-7 |
| 63 | Phenobarbital | 5 - ethyl - 5 - phenylbarbituric acid | 50-06-6 |
| 64 | Phentermine | *α, α* - dimethylphenethylamine | 122-09-8 |
| 65 | Pinazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2 - propynyl) - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 52463-83-9 |
| 66 | Pipradrol | 1 - 1 - diphenyl - 1 - (2 - piperidyl) - methanol | 467-60-7 |
| 67 | Prazepam | 7 -chloro -1 -(cyclopropylmethyl) -1,3 -dihydro -5 -phenyl -2*H*-1,4 -benzodiazepin -2 -one | 2955-38-6 |
| 68 | Pyrovalerone | 4’ - methyl - 2 - (1 - pyrrolidinyl) valerophenone | 3563-49-3 |
| 69 | Secbutabarbital | 5 - *sec* - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 125-40-6 |
| 70 | Temazepam | 7 - chloro -1,3 - dihydro - 3 - hydroxy -1 - methyl - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-50-4 |
| 71 | Tetrazepam | 7 -chloro -5 -(1 -cyclohexen- 1-yl) -1,3 - dihydro -1 methyl - 2*H* -1,4 - benzodiazepin-2 - one | 10379-14-3 |
| 72 | Tiletamine | 2-(ethylamino)-2-thiophen-2-yl cyclohexan -1- one | 14176-49-9 |
| 73 | Triazolam | 8 - chloro - 6 - (*o* - chlorophenyl) - 1 - methyl - 4*H* - *s* - triazolo [4,3 - *a]* [1,4] benzodiazepine | 28911-01-5 |
| 74 | Vinylbital | 5 - (1 - methylbutyl) - 5 - vinylbarbituric acid | 2430-49-1 |
| 75 | Zolazepam | 4 - (2 - fluorophenyl) - 1,3,8 - trimethyl *-*6*H -*pyrazolo [3,4-e] [1,4] diazepin - 7 -one | 31352-82-6 |
| 76 | Zolpidem | *N, N,*6 - trimethyl - 2 -*p -* tolylimidazol [1,2 - *a]* pyridine - 3 - acetamide | 82626-48-0 |

**DANH MỤC IV**

CÁC TIỀN CHẤT

IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy.

Danh mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất có đánh dấu \*.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin** **CAS** | **Mã số hàng hóa** | **Cơ quan quản lý** |
| 1 | 1 -boc-4-AP | tert-Butyl 4-(phenylamino) piperidine-1-carboxylate | 125541-22-2 |  | Bộ Công an |
| 2 | 1-phenyl-2-propanone (P2P) | 1-phenyl-2-propanone | 103-79-7 | 2914.31.00 | Bộ Công Thương |
| 3 | 3,4-MDP-2P-methyl glycidate (PMK glycidate) | 2-oxiranecarboxylic acid,3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, methyl ester | 13605-48-6 | 2932.99.90 | Bộ Công an |
| 4 | 3,4-MDP-2P-methyl glycidic acid (PMK glycidic acid) | 2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzo dioxol-5-yl)-2-methyl- | 2167189-50-4 | 2932.99.90 | Bộ Công an |
| 5 | 4-ANPP \* | 4-aminophenyl-1-phenethylpiperidine | 21409-26-7 | 2933.39.90 | Bộ Công an |
| 6 | 4-AP | N-Phenyl-4-piperidinamine | 23056-29-3 |  | Bộ Công an |
| 7 | Acetic anhydride | Acetic oxide | 108-24-7 | 2915.24.00 | Bộ Công Thương |
| 8 | *Alpha*-phenyl acetoacetonitrile (APAAN) | 3-oxo-2-phenylbutanenitrile | 4468-48-8 | 2926.40.00 | Bộ Công Thương |
| 9 | Alpha-phenylaceto acetamide (APAA) | 3-oxo-2-phenylbutanamide | 4433-77-6 | 2924.29.90 | Bộ Công an |
| 10 | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone |  |  | Bộ Công an |
| 11 | Anthranilic acid\* | 2 - Aminobenzoic acid | 118-92-3 | 2922.43.00 | Bộ Công Thương |
| 12 | Benzaldehyde | Benzaldehyde | 100-52-7 | 2912.21.00 | Bộ Công Thương |
| 13 | Benzyl cyanide | 2-Phenylacetonenitrile | 140-29-4 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |
| 14 | Cyclopentyl bromide | Bromocyclopentane | 137-43-9 | 2903.89.90 | Bộ Công Thương |
| 15 | Cyclopentyl chloride | Chlorocyclopentane | 930-28-9 | 2903.89.00 | Bộ Công Thương |
| 16 | Cyclopentyl magnesium bromide | Cyclopentyl magnesium bromide | 33240-34-5 | 2903.89.00 | Bộ Công Thương |
| 17 | Ephedrine\* | (1*R*,2*R*)-2-methy lamino-1-phenyl propan - 1 - ol | 299-42-3 | 2939.41.00 | Bộ Y tế |
| 18 | Ergometrine\* | *N* - (2 - hydroxy - 1 - methylethyl) - D (+) - lysergamide | 60-79-7 | 2939.61.00 | Bộ Y tế |
| 19 | Ergotamine\* | Ergotaman-3’,6’,18 - trione, 12-hydroxy-2-methyl -5’- (phenylmethyl) -(5’*a*) | 113-15-5 | 2939.62.00 | Bộ Y tế |
| 20 | *Gamma*-butyro lactone (GBL) | Dihidrofuran-2(3*H*)-one | 96-48-0 | 2932.20.90 | Bộ Công Thương |
| 21 | Hydroxylimine | 1-hydroxycyclopentyl -(o-chlorophenyl)-ketone-N-methylimine | 90717-16-1 | 2925.29.00 | Bộ Công an |
| 22 | Isosafrole | 1,3 - Benzodioxole - 5 - (1 - propenyl) | 120-58-1 | 2932.91.00 | Bộ Công Thương |
| 23 | Lysergic acid\* | (8b) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid | 82-58-6 | 2939.63.00 | Bộ Công Thương |
| 24 | Methyl alpha-phenyl acetoacetate (MAPA) | Methyl 3-oxo-2-phenylbutanoate | 16648-44-5 | 2918.30.00 | Bộ Công an |
| 25 | N-acetylanthranilic acid\* | 1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzene | 89-52-1 | 2924.23.00 | Bộ Công Thương |
| 26 | N-Ethylephedrine\* | 1-Ethylephedrine | 7681-79-0 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 27 | N-Ethyl pseudoephedrine\* | Ethyl methylamino-phenyl-propane -1-ol | 258827- 65-5 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 28 | N-Methylephedrine\* | (1R,2S)-2-(Dimethylamino)-1-phenyl--1-propanol | 552-79-4 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 29 | N-Methyl pseudoephedrine\* | Dimethylamino-phenyl-propane-1-ol | 51018-28- 1 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 30 | Norephedrine (Phenylpropanolamine) | α-(1-Aminoethyl) enzylalcohol | 14838-15-4 | 2939.44.00 | Bộ Công an |
| 31 | Norfentanyl | N-phenyl-N-4-piperidinyl-propanamide | 1609-66-1 |  | Bộ Công an |
| 32 | *N*-Phenethyl-4-piperidinone (NPP) | 1- (2-Phenylethyl) piperidine-4-one | 39742-60 | 2933.39.90 | Bộ Công an |
| 33 | o-Chlorobenzonitrile | 2-Chlorobenzonitrile | 873-32-5 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |
| 34 | o-Bromobenzonitrile | 2-Bromobenzonitrile | 2042-37-7 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |
| 35 | o-Chlorophenyl cyclopentyl ketone | 2-Chlorophenyl cyclopentyl ketone | 6740-85-8 | 2914.29.90 | Bộ Công an |
| 36 | Phenylacetic acid\* | Benzeneacetic acid | 103-82-2 | 2916.34.00 | Bộ Công Thương |
| 37 | Piperidine\* | Cyclopentimine | 110-89-4 | 2933.32.00 | Bộ Công Thương |
| 38 | Piperonal\* | 1,3-Benzodioxole-5-carbaldehyde | 120-57-0 | 2932.93.00 | Bộ Công Thương |
| 39 | Piperonyl methyl ketone | 3,4 - methylenedioxyphenyl-2-propanone | 4676-39-5 | 2932.92.00 | Bộ Công Thương |
| 40 | Propiophenone | 1-phenyl-1-propanone | 93-55-0 | 2914.39.00 | Bộ Công Thương |
| 41 | Pseudoephedrine\* | (1S, 2S) - 2-methylamino -1- phenyl propane -1-ol | 90-82-4 | 2939.42.00 | Bộ Y tế |
| 42 | Safrole | 5-(prop-2-en-1-yl)-2*H*-1,3-benzodioxole | 94-59-7 | 2932.94.00 | Bộ Công Thương |

IVB: Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** | **Mã số hàng hóa** | **Cơ quan quản lý** |
| 1 | Acetic acid | Ethanoic acid | 64-19-7 | 2915.21.00 | Bộ Công Thương |
| 2 | Acetone | 2-propanone | 67-64-1 | 2914.11.00 | Bộ Công Thương |
| 3 | Acetyl chloride | Acetyl chloride | 75-36-5 | 2915.90.10 | Bộ Công Thương |
| 4 | Ammonium formate | Ammonium formate | 540-69-2 | 2915.12.00 | Bộ Công Thương |
| 5 | Diethylamine | *N*-ethylethanamine | 109-89-7 | 2921.19.00 | Bộ Công Thương |
| 6 | Ethyl ether | 1-1’-oxybis[ethane] | 60-29-7 | 2909.11.00 | Bộ Công Thương |
| 7 | Ethylene diacetate | 1,2-ethanediol diacetate | 111-55-7 | 2915.39.90 | Bộ Công Thương |
| 8 | Formamide | Methanamide | 75-12-7 | 2924.19.90 | Bộ Công Thương |
| 9 | Formic Acid | Methamoic Acid | 64-18-6 | 2915.11.00 | Bộ Công Thương |
| 10 | Hydrochloric acid | Hydrochloric acid | 7647-01-0 | 2806.10.00 | Bộ Công Thương |
| 11 | Methyl ethyl ketone | 2-Butanone | 78-93-3 | 2914.12.00 | Bộ Công Thương |
| 12 | Methylamine | Methanamine | 74-89-5 | 2921.11.00 | Bộ Công Thương |
| 13 | Nitroethane | Nitroethane | 79-24-3 | 2904.20.90 | Bộ Công Thương |
| 14 | Potassium permanganate | Potassium permanganate | 7722-64-7 | 2841.61.00 | Bộ Công Thương |
| 15 | Sulfuric acid | Sulfuric acid | 7664-93-9 | 2807.00.00 | Bộ Công Thương |
| 16 | Tartaric acid | 2,3-Dihydroxy butanedioic acid | 526-83-0  87-69-4  133-37-9 | 2918.12.00 | Bộ Công Thương |
| 17 | Thionyl chloride | Thionyl chloride | 7719-09-7 | 2812.17.00 | Bộ Công Thương |
| 18 | Toluene | Methyl benzene | 108-88-3 | 2902.30.00 | Bộ Công Thương |

***Ghi chú:*** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý các tiền chất dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc thú y theo quy định tại Nghị định số [105/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/nghi-dinh-105-2021-nd-cp-huong-dan-luat-phong-chong-ma-tuy-496664.aspx) ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy.